BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41/2019/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp

cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

1. Bổ sung các khoản 25, 26, 27 và 28 vào Điều 4 như sau:

"25. Giấy chứng nhận an toàn hoạt động kéo cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 73: 2019/BGTVT theo Mẫu số 44 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này."

"26. Giấy chứng nhận thử lực kéo tại móc cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 73: 2019/BGTVT theo Mẫu số 45 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này."

"27. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu lặn cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21: 2015/BGTVT và MSC/Circular.981 của IMO theo Mẫu số 46 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này."

"28. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho du thuyền theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 81: 2014/BGTVT và Sửa đổi 1 - 2017 QCVN 81: 2014/BGTVT theo Mẫu số 47 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này."

2. Bổ sung điểm đ vào khoản 2 Điều 5 như sau:

"đ) Bản công bố nhật ký điện tử theo MARPOL cấp cho tàu trang bị nhật ký điện tử theo Nghị quyết MEPC.312(74) và Nghị quyết MEPC.314(74) của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) theo Mẫu số 48 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này."

3. Sửa đổi Phụ lục như sau:

a) Thay thế Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 bằng Mẫu số 29 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thay thế Mẫu số 31 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 bằng Mẫu số 31 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thay thế Mẫu số 33 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 bằng Mẫu số 33 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Thay thế Mẫu số 37 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 bằng Mẫu số 37 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Thay thế Mẫu số 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 bằng Mẫu số 38 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Thay thế Mẫu số 39 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2017 bằng Mẫu số 39 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Các giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này nếu được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 sẽ tiếp tục có hiệu lực đến ngày hết hiệu lực của các giấy chứng nhận và sổ đó.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục 1

Mẫu giấy chứng nhận và sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

(Ban hành theo Thông tư số 41/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
1	Giấy chứng nhận an toàn hoạt động kéo	Mẫu số 44
2	Giấy chứng nhận thử lực kéo tại móc	Mẫu số 45
3	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu lặn	Mẫu số 46
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho du thuyền	Mẫu số 47
5	Bản công bố nhật ký điện tử theo MARPOL	Mẫu số 48

Mẫu số 44

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIET NAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số:.....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN HOẠT ĐỘNG KÉO
SAFETY CERTIFICATE FOR TOWING OPERATION

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 73: 2019/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 73: 2019/BGTVT

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM XÁC NHẬN RẰNG:
VIETNAM REGISTER CERTIFIES THAT:

Tàu kéo: .....
Tug:
Cảng đăng ký: .....
Port of Registry:
Số đăng ký hoặc hô hiệu: .....
Distinctive Number or Letters:
Cấp tàu: .....
Class:
Chủ tàu: .....
Shipowner:

Và đối tượng được kéo:
And the object to be towed:

Tàu/sà lan: .....
Vessel/barge:
Cảng đăng ký: .....
Port of Registry:
Số đăng ký hoặc hô hiệu: .....
Distinctive Number or Letters:
Cấp tàu: .....
Class:
Chủ tàu: .....
Shipowner:

Đã được chuẩn bị cho việc kéo từ:
Have been prepared for towage from:
Đến:
To:

Kết quả kiểm tra do Đăng kiểm viên của VR tiến hành đối với thân tàu, trang thiết bị, hệ thống máy tàu, trang bị điện, vô tuyến điện, trang bị hàng hải, phương tiện cứu sinh, phương tiện tín hiệu, trang thiết bị phòng chống cháy và việc bố trí thiết bị kéo của tàu kéo cũng như đối tượng được kéo cho thấy chúng thỏa mãn cho hoạt động kéo dự định.

The results of the surveys carried out by VR Surveyor(s) on hull, equipment, machinery installations, electrical installations, radio equipment, navigation equipment, life-saving appliances, signal appliances, fire protection and extinguishing appliances and towing arrangements of the tug as well as the towed object show that they are fit for the intended towing operation.

Trong quá trình hành trình, phải áp dụng các biện pháp sau đây:
For conveyance the following measures are conditional:

1. Mỗi chặng riêng biệt của chuyến đi chỉ được phép bắt đầu ở điều kiện thời tiết khu vực tốt và điều kiện khí hậu chung thích hợp.
   The individual parts of the voyage are to be started only under good local weather conditions and favourable general meteorological situation.

2. Khi gặp phải điều kiện thời tiết xấu, cần phải thay đổi hướng đi và tốc độ thích hợp và/hoặc phải đưa tàu vào nơi trú ẩn nếu có thể.
   In case of worsening weather conditions course and speed are to be changed accordingly and/ or sheltered place is to be resorted if possible.

3. Tất cả các miệng hầm hàng, các lỗ người chui, các cửa bên ngoài thượng tầng/lầu, các ống thông hơi, thông gió và các lỗ khác mà qua đó nước có thể xâm nhập vào trong tàu phải được đóng kín thời tiết.
   All hatches, access openings, outside doors, ventilation pipes, air pipes and other openings through which water might intrude into the interior of the tow are to be closed watertight.

4. Phải đảm bảo đầy đủ ổn định cho tàu kéo và đối tượng được kéo trong khi hành trình.
   Sufficient stability of the tug and the towed object is to be safeguarded during the voyage.

5 Phải tuân thủ các quy định quốc gia và quốc tế về đèn hiệu và vật hiệu.
   The relevant national and international regulations regarding lights and shapes are to be complied with.

6 Tất cả hàng hóa và trang thiết bị sắp xếp trên đối tượng được kéo phải được cố định và chằng buộc chắc chắn đảm bảo khả năng đi biển, phù hợp với kế hoạch chuyến đi đã được phê duyệt
   All cargoes, components and equipment stored on board the towed object are fastened and lashed seaworthily in accordance with the approved voyage plan.

7 Tất cả các bộ phận của hệ thống kéo được liệt kê dưới đây phải được duy trì ở trạng thái thỏa mãn:
   All parts of the towage arrangements as listed below are to be in satisfactory condition:

Dây kéo	.....	(mm)	(đường kính)
Towing wire			(diameter)
	.....	(m)	(chiều dài)
			(length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt)
			(breaking load)
Dây kéo dự trữ	.....	(mm)	(đường kính)
Spare towing wire			(diameter)
	.....	(m)	(chiều dài)
			(length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt)
			(breaking load)

Dây đai kéo Pendant wire	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)
Bộ phận khác Other parts	.....		(mô tả) (description)
	.....	(mm)	(đường kính) (diameter)
	.....	(m)	(chiều dài) (length)
	.....	(kN)	(tải trọng kéo đứt) (breaking load)

Giấy Chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This Certificate is valid until:

Cấp tại ..... Ngày .....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

Mẫu số 45

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

GIẤY CHỨNG NHẬN THỬ LỰC KÉO TẠI MÓC

CERTIFICATE OF BOLARD PULL TESTING

Số: .....
No.

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 73: 2019/BGTVT
Issued under the provisions of the National Technical Regulation: QCVN 73: 2019/BGTVT

(Kèm theo giấy chứng nhận này phải có Báo cáo xác định lực kéo tại móc)
(Report for Determination of Bullard Pull should permanently be attached to this Certificate)

Tên tàu: .....
Name of Ship

Số phân cấp: .....
Class Number

Cảng đăng ký: .....
Port of Registry

Hô hiệu: .....
Signal Letters

Quốc tịch: .....
Flag

Ký hiệu cấp tàu: .....
Class Characters:

Tổng dung tích: .....
Gross Tonnage

Tổng công suất máy chính: .....
Total Ouput of Main Engine(s)

Năm và nơi đóng tàu: .....
Year and Place of Build

Chủ tàu: .....
Shipowner

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM XÁC NHẬN RẰNG:
VIETNAM REGISTER CERTIFIES THAT

Tại đợt thử lực kéo tại móc tiến hành ngày: ..... tại: .....
During the bollard pull test carried out on: at

Tàu kéo nói trên đã đạt được các trị số lực kéo tại móc như sau:
The above-named tug attained the following values of the bollard pulls:

Lực kéo lớn nhất tại móc ..... (kN)
Maximum bollard pull

Lực kéo đều tại móc ..... (kN)
Steady bollard pull

Cấp tại: .....
Issued at

Ngày: .....
on

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

Mẫu số 46

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIET NAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số:.....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU LẶN

SAFETY COMPLIANCE CERTIFICATE FOR SUBMERSIBLE CRAFT

Theo ủy quyền của CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp theo các điều khoản của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 21: 2015/ BGTVT và Hướng dẫn về thiết kế, kết cấu và hoạt động của tàu lặn (MSC/Circ.981).

Issued under the provisions of the Rules for Classification and Construction of Sea-going Stell Ships QCVN 21: 2015/BGTVT and GUIDELINES FOR THE DESIGN, CONSTRUCTION AND OPERATION OF PASSENGER SUBMERSIBLE CRAFT (MSC/Circ.981) under the authority of the GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM by VIETNAM REGISTER.

Tên tàu lặn:.....
Name of the passenger submersible craft: .....

Chủ tàu:.....
Shipowner:

Số đăng ký:.....
Official number of craft: .....

Tổng thời gian hỗ trợ vượt quá mức sinh tồn bình thường:.....
Total duration of life-support in excess of normal mission time:

Cảng đăng ký:.....
Port of registry:.....

Tổng sức chở: .....
Payload:

Lượng chiếm nước tàu không thông thường:.....
Normal lightweight displacement .....

Số lượng thuyền viên tối thiểu: .....
Minimum number of crew:

Chiều sâu lặn định mức .....
Rated depth .....

Số lượng phao áo.....
Number of lifejackets

Chiều sâu lặn thiết kế.....
Design depth .....

Số khách tối đa.....
Maximum number of passengers

Những hạn chế về điều kiện khai thác:
Limiting operational conditions:

.....

.....

Những hạn chế về điều kiện môi trường:
Limiting environmental conditions:

.....

.....

Ngày tàu lặn được chứng nhận lần đầu: .....
Date on which the passenger submersible craft was certified for the first time:

Ngày kiểm tra trên đà gần nhất: .....
Date of the last dry-docking survey:

Cục Đăng kiểm Việt Nam chứng nhận
Vietnam Register certifies

1. Tàu lặn nêu trên đã được kiểm tra phù hợp theo các điều khoản của Quy chuẩn và Hướng dẫn nêu trên.
That the above-mentioned passenger submersible craft has been duly surveyed in accordance with the provisions of the Rules and Guidelines referred to above.

2. Kết quả kiểm tra xác nhận rằng các hệ thống, bộ phận, thiết bị và trạng thái của chúng hoàn toàn thỏa mãn và hệ thống phù hợp với các điều khoản tương ứng.
That the survey showed that the systems, components and equipment and the conditions thereof are in all respects satisfactory and that the system complies with the relevant provisions.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: .....
This Certificate is valid until:

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy chứng nhận này: .....
Completion date of the survey on which this certificate is based:

Cấp tại..... Ngày cấp:.....
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

KIỂM TRA
SURVEYS

Chứng nhận rằng, tại đợt kiểm tra theo yêu cầu của phần 1.5 của Hướng dẫn, tàu lặn này thỏa mãn các điều khoản tương ứng của Hướng dẫn.
This is to certify that, at a survey required by section 1.5 of the Guidelines, this passenger submersible craft was found to comply with the relevant provisions of the Guidelines.

Kiểm tra hàng năm - Annual survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra:.....
Place

Ngày:.....
Date

Kiểm tra trên đà - Dry-docking survey **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)**

Nơi kiểm tra:.....
Place

Ngày:.....
Date

Xác nhận gia hạn Giấy chứng nhận
Endorsement for the extension of the Certificate

Tàu lặn thỏa mãn hoàn toàn các điều khoản của Hướng dẫn và phù hợp theo mục 1.6.2.4 của Hướng dẫn, Giấy chứng nhận này được gia hạn đến:
The passenger submersible craft fully complies with the relevant provisions of the Guidelines and this Certificate shall, in accordance with paragraph 1.6.2.4, of the Guidelines, be accepted as valid until:

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Mẫu số 47

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Tên tàu: ..... Số ĐKHC: .....

Số đăng kiểm: ..... Nơi đăng kiểm: .....

Chủ tàu: .....

Địa chỉ: .....

Năm đóng/hoán cải: .....

Kích thước cơ bản: L_{wl} x B_{wl} x D_{wl} x d .....m

L_{max} x B_{max} ..... m; Tổng dung tích: .....

Lượng chở khách .....(người) Số lượng thuyền viên .....(người)

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng tàu này và các trang thiết bị của tàu thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng du thuyền QCVN 81: 2014/BGTVT với các hạn chế thường xuyên và các đặc tính khác như sau:

Dấu hiệu cấp thân tàu: .....

Dấu hiệu cấp máy tàu: .....

Các đặc tính khác: .....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày……tháng……năm……..…

Cấp tại……, ngày ……tháng……năm .....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

DT-01

THÂN TÀU VÀ THIẾT BỊ

Vật liệu thân tàu:..... Vật liệu thượng tầng/lầu:.....

Chiều dày vỏ tàu:

Đáy: ..... mm Mạn: .....mm

Số vách kín nước: .....

Khối lượng neo:

Neo số 1:.....(kg) Neo số 2: ..... (kg)

Chiều dài xích neo:

Neo số 1:.....(m) Neo số 2: ..... (m)

Lái chính kiểu: .....

Lái phụ kiểu: .....

Thiết bị chằng buộc:

Dây buộc: Loại: ..... Số lượng:..... Chiều dài:..... (m)

Cột buộc: Kiểu:..... Số lượng: ..... Vật liệu: .....

Chiều cao cột buồm chính: .....

MÁY CHÍNH

Số lượng, kiểu máy: .....

Năm và nơi sản xuất: .....

Tổng công suất:.....(kW)

Vòng quay:..... (vòng/phút)

Hộp số kiểu: .....

MÁY PHỤ

Số lượng, loại máy:.....

Năm và nơi sản xuất: .....

Công suất: ..... (/kW) Vòng quay: ..... (vòng/phút)

Công dụng:.....

TRỤC CHÂN VỊT VÀ CHÂN VỊT

Đường kính trục:..... mm Số lượng và vật liệu: .....

Đường kính chân vịt: ..... mm Số lượng và vật liệu: .....

Số cánh chân vịt:.....

BÌNH KHÔNG KHÍ NÉN

Số lượng và dung tích bình:.....

Năm và nơi sản xuất: .....

Áp suất làm việc: ..... (kg/cm^2)

THIẾT BỊ ĐIỆN

Số lượng máy phát:..... Tổng công suất:..... (kVA/kW)

Số lượng và tổng dung lượng ắc qui: .....(Ah)

TRANG BỊ CHỮA CHÁY

Bơm nước:

Số lượng:..... Lưu lượng:.....m^3/h

Bình bọt:.....bình Bình CO_2:..... bình

☐ Rồng vải ☐ Xô múc nước ☐ Cát

☐ Xẻng ☐ Bạt ☐ Rìu

☐ Các thiết bị khác: .....

TRANG BỊ CỨU SINH

Phao bè:

Số lượng và sức chở: .....người

Dụng cụ nổi:

Số lượng và sức chở: .....người

Phao tròn: ..... chiếc Phao áo:.....chiếc

TÍN HIỆU VÀ VẬT HIỆU

Còi hơi:..... Còi điện: .....

Đèn hành hải: ☐ Trắng ☐ Xanh ☐ Đỏ

☐ Đèn pha ☐ Đèn lai dắt ☐ Đèn neo

Vật hiệu: ☐ Hình cầu ☐ Hình nón ☐ Giỏ

Số lượng pháo hiệu các loại: .....

THIẾT BỊ HÀNH HẢI

☐ La bàn từ ☐ GPS ☐ Bộ tác nghiệp hải đồ

☐ Đồng hồ bấm giây ☐ Ống nhòm ☐ Đo sâu bằng tay

☐ Thước đo độ nghiêng ☐ Hải đồ vùng tàu chạy

☐ Các thiết bị khác: .....

THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

☐ Thiết bịMF/HF

☐ Bộ thu phát vô tuyến điện thoại VHF với bộ giải mã DSC

☐ Vô tuyến điện thoại hai chiều VHF

THIẾT BỊ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM

.....

Mẫu số 48

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIET NAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Số:.....
No.

BẢN CÔNG BỐ NHẬT KÝ ĐIỆN TỬ THEO MARPOL
DECLARATION OF MARPOL ELECTRONIC RECORD BOOK

Theo thẩm quyền của CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM cấp theo các quy định của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL):

Issued under the authority of the Government of the Socialist Republic of Vietnam by Vietnam Register in reference to the requirements set out in the International Convention for the Prevention of Pollution by Ships (MARPOL):

.

Tên tàu Name of Ship	Số IMO IMO Number	Quốc tịch tàu Flag State of Ship	Tổng dung tích Gross Tonnage

Công bố hệ thống điện tử được thiết kế để ghi lại các mục theo Phụ lục MARPOL được trang bị cho tàu nói trên đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá để đáp ứng các yêu cầu liên quan được nêu trong MARPOL và phù hợp với Hướng dẫn của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO).

This is to declare that the electronic system designed to record entries in accordance with MARPOL Annex(es) installed on board the ship listed above has been assessed by Vietnam Register to meet the relevant requirements as set out in MARPOL and is consistent with the Guidelines developed by the International Maritime Organization (IMO).

Nhà sản xuất nhật ký điện tử: .....
Electronic Record Book Manufacturer

Nhà cung cấp nhật ký điện tử: .....
Electronic Record Book Supplier

Người cài đặt nhật ký điện tử:.....
Electronic Record Book Installer

Tên/phiên bản phần mềm nhật ký điện tử:.....
Electronic Record Book Software Name/Version

Nhật ký điện tử phù hợp với Nghị quyết của MEPC:.....
Electronic Record Book is in accordance with MEPC Resolutions

Ngày cài đặt (ngày/tháng/năm) .....
Date of installation (dd/mm/yy)

Bản sao của bản công bố này luôn được mang theo tàu được trang bị nhật ký điện tử này.
A copy of this declaration should be carried on board a ship fitted with this Electronic Record Book at all times.

Cấp tại ---------- Ngày ----------
Issued at Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Phụ lục 2

Mẫu giấy chứng nhận và sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

(Ban hành theo Thông tư số 41/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
1	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa (SI-01)	Mẫu số 29
2	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa (SI-01B)	Mẫu số 31
3	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sửa đổi phương tiện thủy nội địa	Mẫu số 33
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa (HSCN-05)	Mẫu số 37
5	Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước phương tiện thủy nội địa	Mẫu số 38
6	Sổ kiểm tra thiết bị nâng hàng phương tiện thủy nội địa	Mẫu số 39

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm ..... ☐; Đồng hồ..... ☐
Thiết bị đo sâu đơn giản.... ☐; Chuông lệnh ..... ☐
Thiết bị đo nghiêng ..... ☐; Thước đo mức nước ..... ☐
GPS hoặc thiết bị tương tự ☐; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn... ☐
Thiết bị truyền thanh chỉ huy ☐; Ra đa ☐
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc)……; VHF (chiếc) :……;
S EPIRB ..... ☐; AIS: cấp A ☐ cấp B ☐
SART/AIS-SART…… ☐;

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm

Thiết bị phân ly dầu nước: số lượng (chiếc)……; Tổng sản lượng:……..
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)…..; Tổng thể tích (m^3)……
Két nước thải: Số lượng(chiếc)…..; Tổng thể tích (m^3)……
Két lắng: Số lượng (chiếc)……..; Tổng thể tích (m^3)……
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc)……..; Tổng thể tích (m^3)……
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) ……..; Vị trí ……
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)…… ……
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)……..; Sản lượng (m^3)……

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:……; **Trên đà:**……
Hàng năm:……;**Trung gian:**……

Áp dụng đối với:

1. Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công ten nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.
2. Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thuỷ nội địa.
3. Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
c) Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
d) Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

Mẫu số 29

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
……..
……..
Số:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện:……Số ĐKHC: ……
Công dụng: ……Số Đăng kiểm:……
Chủ phương tiện: …… ……
Địa chỉ: ……
Năm đóng/hoán cải:……
Kích thước cơ bản: L x B x D x d ..... ……. m;
L_{max} x B_{max}: …… ……m; Mạn khô F:……mm;
Vật liệu:……; Dung tích: ……;
Số lượng máy chính/phụ:……; Tổng công suất: ……cv;
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số ngày .. tháng .. năm ....
……
chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp:
……
Vùng hoạt động: ……
Khả năng khai thác: ……
……
……
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày……tháng……năm……

Cấp tại ……, ngày .... tháng .... năm ……
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

Số KS ……..

SI-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	Năm thiết kế:
Số GCN:	Số thẩm định:
Năm nơi hoán cải:	

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu.....; SL(chiếc):..... ; Tổng khối lượng neo.....kg
Neo đuôi, kiểu.....; SL(chiếc):..... ; Tổng khối lượng neo.....kg
Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi.....; Đuôi:.....
Kiểu tời neo: Mũi.....; Đuôi.....

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu.....; số lượng (chiếc): ....; Tổng DT (m^2): .....
Máy lái chính: Kiểu .....; Mô men lái (tm):.....
Máy lái dự phòng: Kiểu .....; Mô men lái (tm): .....

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc : số lượng (chiếc)..... Tổng chiều dài (m).....
Cột buộc dây: Kiểu.....Số lượng(chiếc).....

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu..... ... ; Đường kính (mm): .....
Móc kéo: Kiểu.....; Lực kéo định mức(kN):.....
Tời thu dây: Kiểu.....; Lực kéo định mức(kN):.....
Dây kéo loại:.....; Chiều dài (m).....

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (cv)

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (cv):.....
.....

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc): .....
Công suất (kVA/ kW):.....; Điện áp (V):.....
Số bình ắc quy: .....; Điện áp (V).....; Tổng dung lượng (Ah):.....

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):..... .....
Máy nén khí: Số lượng (chiếc).....

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:..... .....
Tầm với lớn nhất (m) /sức nâng (tấn): .....
Tầm với nhỏ nhất (m) /sức nâng (tấn): .....

Trang bị chữa cháy

Kiểu bơm:.....; SL(chiếc).....; Lưu lượng (m^3).....
Loại khí.....; Tổng khối lượng (kg).....
Loại bọt.....; Tổng thể tích (lít).....
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):.....
Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng: .....
Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg) .....
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg) .....
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít) .....
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: ☐; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc).....; Có dây(chiếc):.....
Phao áo (chiếc):.....; Phao áo trẻ em (chiếc):.....
DC nổi/ phao bè/Xuồng (chiếc): ..... ; Tổng sức chở (người):.....

Trang bị cứu đắm

Bơm hút khô: kiểu.....;
Số lượng (chiếc):.....; Lưu lượng (m^3).....
Bộ dụng cụ cứu đắm: ☐
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: ☐

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:
Đèn mạn đỏ: ☐; Đèn mạn xanh ☐; Đèn trắng lái ☐;
Đèn cột trắng: ☐; Đèn cột xanh: ☐; Đèn cột đỏ ☐; Đèn neo ☐;
Đèn lai đỏ: ☐; Đèn lai xanh: ☐; Đèn vàng: ☐;
Đèn trắng nháy ☐; Đèn vàng nháy ☐; Đèn đỏ nháy ☐;
Đèn cho các tình huống khác ☐; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐; Đèn dự trữ ☐
Âm hiệu:.....
Vật hiệu: Tam giác đen ☐; Tam giác trắng ☐; Vuông đen ☐
Chữ nhật đen ☐; Tròn đen ☐; Tròn trắng ☐
Hình thoi góc vuông đen ☐;
Bộ cờ hiệu ☐; Pháo hiệu dù ☐; Súng phóng dây ☐

Mẫu số 31

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
.....
.....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện:.....Số ĐKHC: .....
Công dụng: .....Số Đăng kiểm:.....
Chủ phương tiện: ....
Địa chỉ: .....
Năm đóng/hoán cải:.....
Kích thước cơ bản: L x B x D x d .... m;
L_{max} x B_{max}: ..... …...m; Mạn khô F:.....mm;
Vật liệu:.....; Dung tích: .....;
Số lượng máy chính/phụ:.....; Tổng công suất: ..... cv;
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số .... ngày .. tháng .. năm ....
.....
chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp:

.....

Vùng hoạt động: .....
Khả năng khai thác: .....
.....
.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày……tháng……năm……

Cấp tại ....., ngày ... tháng ... năm .....
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

Số KS .....

SI-01B

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	Năm thiết kế:
Số GCN:	Số thẩm định:
Năm, nơi hoán cải:	

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu.....; SL(chiếc):..... ; Tổng khối lượng neo.....kg
Chiều dài x đường kính xích, cáp: .....

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu.....; Số lượng (chiếc): .....; Tổng DT (m^2) .....
Máy lái chính: Kiểu .....; Mô men lái (tm):.....

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc): .....; Chiều dài (m):.....

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu..... .... ; Đường kính (mm): .....
Móc kéo:Kiểu.....

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (cv)

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (cv):.....

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc): .....
Công suất (kVA/kW): .....; Điện áp (V):.....
Số bình ắc quy: .....; Điện áp(V).....; Dung lượng (Ah):.....

Trang bị cứu sinh

Số lượng phao tròn (chiếc):.....; Số lượng phao áo (chiếc):.....
Số lượng dụng cụ nổi (chiếc): ..... ; Tổng sức chở (người):.....

Trang bị cứu đắm

Bơm hút khô: kiểu.....;
Số lượng (chiếc):.....; Lưu lượng (m^3).....
Bộ dụng cụ cứu đắm:.....
Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: ☐

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm ☐ Đồng hồ ☐ Chuông lệnh ☐
Thiết bị đo sâu đơn giản ☐ Thước đo mức nước ☐
Thiết bị đo nghiêng ☐ AIS ☐
VHF (chiếc):.....

Trang bị chữa cháy

Kiểu bơm:.....; SL(chiếc).....; Lưu lượng (m^3).....
Loại khí:.....; Tổng khối lượng (kg).....
Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tí`ch:.....
Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg): .....
Bình bột: Số bình x khối lượng (kg): .....
Bình bọt: Số bình x dung tích (lít): .....
Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: ☐; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:
Đèn mạn đỏ: ☐; Đèn mạn xanh ☐; Đèn trắng lái ☐;
Đèn cột trắng: ☐; Đèn cột xanh: ☐; Đèn cột đỏ: ☐; Đèn neo: ☐
Đèn lai trắng: ☐; Đèn lai xanh: ☐; Đèn lai đỏ: ☐; Đèn vàng: ☐
Đèn trắng nháy ☐; Đèn vàng nháy ☐; Đèn đỏ nháy ☐;
Đèn cho các tình huống khác ☐; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐; Đèn dự trữ ☐;
Âm hiệu:.....
Vật hiệu:Tam giác đen ☐; Tam giác trắng ☐; Vuông đen ☐;
Hình chữ nhật đen ☐; Hình tròn đen ☐; Hình tròn trắng ☐;
Hình thoi góc vuông đen ☐; Bộ cờ hiệu ☐

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc):.....; Tổng sản lượng (m^3):.....
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng(chiếc):.....; Tổng thể tích (m^3):.....
Két nước thải: Số lượng(chiếc):.....; Tổng thể tích (m^3):.....
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc): .....; Vị trí: .....
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc): .....
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng:.....; Sản lượng (m^3):.....

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:.....; Trên đà:.....
Hàng năm:.....;**Trung gian:**.....

Áp dụng đối với:

Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh:
- *Các phương tiện có sức chở dưới 50 người;*
- *Các phương tiện có trọng tải toàn phần dưới 200 tấn;*
- *Các phương tiện có động cơ có tổng công suất dưới 135 sức ngựa;*
- *Các phương tiện chuyên dùng như: bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, tàu cuốc, tàu hút ... có chiều dài thiết kế nhỏ hơn 10 m.*

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

Mẫu số 33

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ SỬA ĐỔI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Số:...../.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:

Căn cứ công văn đề nghị số:..... Ngày:.....
Của.....
Về việc sửa đổi thiết kế có tên/ký hiệu:.....
Đã được cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế số:..... Ngày:.....
Số thẩm định:.....
Các sửa đổi sau được chấp nhận:
.....
.....
Đã được thiết kế phù hợp với:.....
Số thẩm định mới:.....
Ký hiệu của thiết kế sửa đổi:.....
Những lưu ý:.....

Cấp tại , ngày tháng năm
NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN *
(Ký tên đóng dấu)

TK02-TNĐ

(*) Người có thẩm quyền là Lãnh đạo Cục ĐKVN hoặc Lãnh đạo Phòng tham mưu hoặc Lãnh đạo Chi cục đăng kiểm theo phân công/ủy quyền của Cục trưởng Cục ĐKVN

Mẫu số 37

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
.....
.....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện:.....Số ĐKHC: .....
Công dụng: .....Số Đăng kiểm:.....
Chủ phương tiện: ....
Địa chỉ: .....
Năm đóng/hoán cải:.....
Kích thước cơ bản: L x B x D x d .... m;
L_{max} x B_{max}: ....m; Mạn khô F:.....mm;
Vật liệu:.....; Dung tích: .....;
Số lượng máy chính:.....; Tổng công suất: ..... (cv);
Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số ngày .. tháng .. năm ....
.....
chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành.
Vùng hoạt động: .....
Khả năng khai thác: .....
.....
.....
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày.....tháng.....năm.....

Cấp tại ....., ngày tháng năm .....
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

Số KS .....

HSCN- 05

THÔNG SỐ CƠ BẢN

Vật liệu:.....; Chiều dày: đáy..... mm; mạn.....mm; boong..... mm
Số lượng máy: .....; Tổng công suất:..... (cv)
Mác , số chế tạo:.....
Kiểu thiết bị chuyển động: .....
Vùng hoạt đông:.....
Khả năng khai thác:.....
Số phao tròn (chiếc):.....; Phao áo (chiếc):.....
Dụng cụ nổi đơn giản (chiếc):.....
Thiết bị lái:.....; Thiết bị neo:.....
Tín hiệu theo Luật GTĐT NĐ:
Âm hiệu: .....; Đèn hiệu đối với phương tiện loại B ☐ D ☐
Trang bị cứu đắm, chữa cháy, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường:
.....

SƠ ĐỒ PHƯƠNG TIỆN

(ĐKV kẻ ghi rõ vị trí khoang hàng, khoang khách thực tế của phương tiện vào sơ đồ dưới đây)

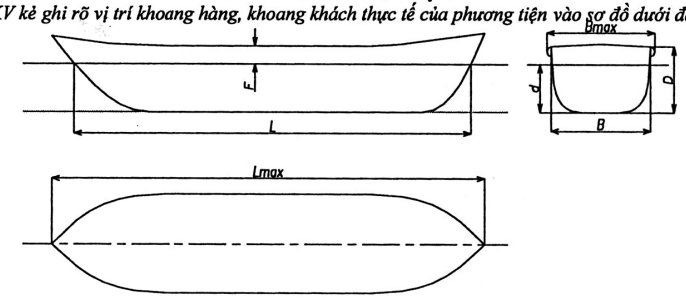

Thời hạn kiểm tra

Trên đà:.....; Hàng năm:.....

Áp dụng đối với:

Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch,hồ, đầm và vịnh có máy chính lắp trong tổng công suất từ 5 đến 15 sức ngựa hoặc phương tiện có máy chính lắp ngoài tổng công suất từ 5 đến 50 sức ngựa hoặc có sức chở từ 5 đến 12 người hoặc có trọng tải toàn phần đến 15 tấn.

Trách nhiệm của chủ phương tiện

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

2

Mẫu số 38

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

SỔ CHỨNG NHẬN
THỂ TÍCH CHIẾM NƯỚC
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Trang bìa)

V R

SI-03

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG SỔ

1. Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước chỉ cấp cho phương tiện thủy nội địa chở hàng khô áp dụng phương pháp giao nhận hàng theo mớn nước khi chủ tàu yêu cầu.

2. Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước luôn đính kèm với hồ sơ do Đăng kiểm cấp còn hiệu lực.

3. Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước mất giá trị sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Không được kiểm tra xác nhận của Cơ quan Đăng kiểm.

b) Phương tiện có những thay đổi làm ảnh hưởng đến nội dung ghi trong sổ mà không được Đăng kiểm chấp thuận.

c) Số liệu ghi trong sổ bị phủ, viết lại hoặc tẩy xóa.

d) Khi phương tiện không duy trì được điều kiện còn hiệu lực của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

4. Quy định về sử dụng sổ

- Trong quá trình sử dụng, không tháo rời sổ;
- Xem hướng dẫn sử dụng Bảng thể tích chiếm nước ghi trên cuối của sổ này.

5. Thủ trưởng Cơ quan Đăng kiểm ký, ghi rõ ngày tháng năm vào vị trí đóng dấu giáp lai giữa các trang, từ trang 2 đến giữa sổ.

(Trang 1 của sổ in trên khổ giấy A5)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
BẢNG THỂ TÍCH CHIẾM NƯỚC

Cách xác định thể tích chiếm nước và trọng lượng chiếm nước tại một chiều chìm bất kỳ của tàu theo Bảng thể tích chiếm nước của sổ SI-03 như sau:

1. Tính chiều chìm trung bình của tàu theo công thức:

$$Ttb = \left[\frac{TmLd + TdLm}{Lm + Ld}\right] \qquad \text{(m)}$$

2. Nếu có đo cả mớn nước ở giữa tàu (thường được gọi là phương pháp đo 6 điểm) thì tính chiều chìm trung bình theo công thức:

$$Ttb = \left[\frac{TmLd + TdLm}{Lm + Ld} + Tg\right]\frac{1}{2} \qquad \text{(m)}$$

Trong đó: Tm, Td, Tg, Lm, Ld theo thứ tự là mớn nước mũi, mớn nước đuôi, mớn nước giữa, khoảng cách từ điểm giữa tàu đến thước nước mũi (hoặc đến vị trí điểm đo mũi), khoảng cách từ điểm giữa tàu đến thước nước đuôi (hoặc đến vị trí điểm đo đuôi) của tàu.

3. Từ chiều chìm trung bình Ttb, tra trong sổ để được giá trị hoành độ trọng tâm diện tích đường nước Xf.

4. Lượng hiệu chỉnh chiều chìm được tính theo công thức:

$$\Delta T = \left[\frac{Tm - Td}{Lm + Ld}\right]Xf \qquad \text{(m)}$$

5. Chiều chìm thực tế của tàu được tính theo công thức:

$$Tf = Ttb + \Delta T \qquad \text{(m)}$$

6. Từ chiều chìm Tf, tra trong sổ SI-03 để được thể tích lượng chiếm nước V (m^3) của tàu.

7. Trọng lượng chiếm nước:

$$D = \gamma \,.\, V \qquad \text{(tấn)}$$

(Với γ là trọng lượng riêng của nước tính bằng tấn/mét khối).

8. Trọng lượng hàng: $Ph = [D_2 - P_2] - [D_1 - P_1]$ (tấn)

(Với D_2, D_1 thứ tự là trọng lượng chiếm nước có hàng và không hàng của tàu; P_2, P_1 thứ tự là tổng các trọng lượng biến động ở trạng thái có hàng và không hàng của tàu).

(Trang cuối của sổ in trên giấy A5)

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG SỔ

1. Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước chỉ cấp cho phương tiện thủy nội địa chở hàng khô áp dụng phương pháp giao nhận hàng theo mớn nước khi chủ tàu yêu cầu.

2. Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước luôn đính kèm với hồ sơ do Đăng kiểm cấp còn hiệu lực.

3. Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước mất giá trị sử dụng trong các trường hợp sau:

e) Không được kiểm tra xác nhận của Cơ quan Đăng kiểm.

f) Phương tiện có những thay đổi làm ảnh hưởng đến nội dung ghi trong sổ mà không được Đăng kiểm chấp thuận.

g) Số liệu ghi trong sổ bị phủ, viết lại hoặc tẩy xóa.

h) Khi phương tiện không duy trì được điều kiện còn hiệu lực của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

4. Quy định về sử dụng sổ

- Trong quá trình sử dụng, không tháo rời sổ;
- Xem hướng dẫn sử dụng Bảng thể tích chiếm nước của sổ này.

5. Thủ trưởng Cơ quan Đăng kiểm ký, ghi rõ ngày tháng năm vào vị trí đóng dấu giáp lai giữa các trang, từ trang 2 đến giữa sổ.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BẢNG THỂ TÍCH CHIẾM NƯỚC

Cách xác định thể tích chiếm nước và trọng lượng chiếm nước tại một chiều chìm bất kỳ của tàu theo Bảng thể tích chiếm nước của sổ SI-03 như sau:

1. Tính chiều chìm trung bình của tàu theo công thức:

$$Ttb = \left[\frac{TmLd + TdLm}{Lm + Ld}\right] \qquad \text{(m)}$$

2. Nếu có đo cả mớn nước ở giữa tàu (thường được gọi là phương pháp đo 6 điểm) thì tính chiều chìm trung bình theo công thức:

$$Ttb = \left[\frac{TmLd + TdLm}{Lm + Ld} + Tg\right]\frac{1}{2} \qquad \text{(m)}$$

Trong đó: Tm, Td, Tg, Lm, Ld theo thứ tự là mớn nước mũi, mớn nước đuôi, mớn nước giữa, khoảng cách từ điểm giữa tàu đến thước nước mũi (hoặc đến vị trí điểm đo mũi), khoảng cách từ điểm giữa tàu đến thước nước đuôi (hoặc đến vị trí điểm đo đuôi) của tàu.

3. Từ chiều chìm trung bình Ttb, tra trong sổ để được giá trị hoành độ trọng tâm diện tích đường nước Xf.

4. Lượng hiệu chỉnh chiều chìm được tính theo công thức:

$$\Delta T = \left[\frac{Tm - Td}{Lm + Ld}\right] Xf \qquad \text{(m)}$$

5. Chiều chìm thực tế của tàu được tính theo công thức:

$$Tf = Ttb + \Delta T \qquad \text{(m)}$$

6. Từ chiều chìm Tf, tra trong sổ SI-03 để được thể tích lượng chiếm nước V (m^3) của tàu.

7. Trọng lượng chiếm nước:

$$D = \gamma \,.\, V \qquad \text{(tấn)}$$

(Với γ là trọng lượng riêng của nước tính bằng tấn/mét khối).

8. Trọng lượng hàng: $Ph = [D_2 - P_2] - [D_1 - P_1]$ (tấn)

(Với D_2, D_1 thứ tự là trọng lượng chiếm nước có hàng và không hàng của tàu; P_2, P_1 thứ tự là tổng các trọng lượng biến động ở trạng thái có hàng và không hàng của tàu).

(Trang 1 của sổ in trên giấy A4)

Mẫu số 39

CH-1-S

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

SỔ KIỂM TRA THIẾT BỊ NÂNG HÀNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên thiết bị nâng:

Tên phương tiện:

Số Đăng kiểm của phương tiện:

Chủ phương tiện:

HƯỚNG DẪN VIỆC GHI VÀ SỬ DỤNG SỔ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NÂNG TRÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

1. Sổ này do Cục Đăng kiểm Việt nam (ĐKVN) cấp cho mỗi thiết bị nâng trên phương tiện thủy nội địa thuộc phạm vi giám sát của Cục ĐKVN gồm 22 trang;

2. Đăng kiểm viên của ĐKVN tiến hành kiểm tra và ghi kết quả kiểm tra vào phần III của Sổ.

3. Trách nhiệm của Chủ thiết bị nâng:

a - Kê khai đầy đủ đặc tính của thiết bị nâng (Phần I).

b - Phải cung cấp đầy đủ toàn bộ hồ sơ kỹ thuật của thiết bị nâng cho Đăng kiểm viên kiểm tra.

c - Duy trì trạng thái kỹ thuật của thiết bị nâng phù hợp với các đặc tính đã cấp.

d - Kê khai đầy đủ việc sửa chữa, thay thế, hoán cải các bộ phận cơ cấu của thiết bị nâng (Phần II).

4. Toàn bộ các giấy chứng nhận và biên bản kiểm tra phải luôn được kèm trong Sổ này.

SỔ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT
THIẾT BỊ NÂNG TRÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

1. TÊN THIẾT BỊ NÂNG:.....

2. NĂM, NƠI CHẾ TẠO: .....

3. SỐ CHẾ TẠO THIẾT BỊ NÂNG HOẶC SỐ QUẢN LÝ:.....

4. CHỦ PHƯƠNG TIỆN: .....

5. SỐ ĐĂNG KIỂM CỦA PHƯƠNG TIỆN: .....

6. ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

PHẦN I - ĐẶC TÍNH THIẾT BỊ NÂNG

1) Sức nâng cho phép, tấn: .....

Móc chính:..... ; Móc phụ:..... ; Gầu ngoạm:.....

2) Tầm với/khẩu độ, m:.....

Móc chính - lớn nhất/nhỏ nhất:.....

Móc phụ - lớn nhất/nhỏ nhất:.....

Gầu ngoạm - lớn nhất/nhỏ nhất:.....

3) Chiều cao nâng lớn nhất, m:

Móc chính:..... ; Móc phụ:..... ; Gầu ngoạm:.....

4) Tốc độ nâng hàng lớn nhất, m/ph:

Móc chính:..... ; Móc phụ:..... ; Gầu ngoạm:.....

5) Tốc độ nâng cần lớn nhất, m/ph:.....

6) Tốc độ quay lớn nhất, v/ph:.....

7) Tốc độ di chuyển lớn nhất, m/ph:.....

- Di chuyển thiết bị nâng:.....

- Di chuyển xe con: .....

8) Góc nghiêng tính toán của thiết bị nâng, độ:

- Nghiêng dọc (chúi): .....

- Nghiêng ngang:.....

9) Trọng lượng toàn bộ của thiết bị nâng, t:

10) Trọng lượng các bộ phận chính, t:

- Cần (cầu trục):..... - Xe con:.....

- Tháp: ..... - Đối trọng:.....

11) Đặc tính của các cơ cấu nâng:

Cơ cấu	Loại truyền động	Đường kính tang, mm	Đường kính puli, mm	Đường kính puli cân bằng, mm	Số nhánh dây của palăng	Hiệu suất palăng
1) Nâng tải						
- Móc chính:	.....	.....	.....	.....	.....	.....
- Móc phụ:	.....	.....	.....	.....	.....	.....
2) Nâng cần:	.....	.....	.....	.....	.....	.....

12) Đặc tính của cơ cấu quay, di chuyển:

Cơ cấu	Loại truyền động	Đường kính bánh răng to, mm	Đường kính bánh răng nhỏ, mm	Số răng bánh răng to, chiếc	Số răng bánh răng nhỏ, chiếc	Kiểu ăn khớp (trong/ ngoài)
1) Quay						
2) Di chuyển	.....	.....	.....	.....	.....	.....

13) Đặc tính phanh hãm:

Cơ cấu	Số lượng phanh	Loại phanh (đai, má, thường đóng, điều khiển tự động bằng tay)	Loại truyền động phanh (điện từ, thủy lực	Hệ số dự trữ phanh	Quãng đường phanh của cơ cấu
1) Nâng tải					
- Móc chính:	.....	.....	.....	.....	.....
- Móc phụ:	.....	.....	.....	.....	.....
2) Nâng cần:	.....	.....	.....	.....	.....
3) Quay:	.....	.....	.....	.....	.....
4) Di chuyển:					
- Thiết bị nâng:	.....	.....	.....	.....	.....
- Xe con:	.....	.....	.....	.....	.....

14) Các thiết bị an toàn:

a - Thiết bị ngắt hành trình:

- Cơ cấu nâng tải: Số lượng:..... Vị trí đặt: .....
- Cơ cấu nâng cần: Số lượng:..... Vị trí đặt: .....
- Cơ cấu quay: Số lượng:..... Vị trí đặt: .....
- Cơ cấu di chuyển/Xe con:Số lượng: ..... Vị trí đặt: .....

b - Thiết bị ngắt quá tải: Số lượng:..... Vị trí đặt: .....

c - Thiết bị kẹp ray: Số lượng:..... Vị trí đặt: .....

d - Khóa liên động: Số lượng:..... Vị trí đặt: .....

đ - Thiết bị chỉ báo:

- Chỉ tầm với: Vị trí đặt:.....
- Chỉ tải trọng: Vị trí đặt:.....
- Chỉ góc nghiêng: Vị trí đặt:.....

e - Thiết bị tín hiệu: Vị trí đặt:.....

g - Thiết bị chiếu sáng: Vị trí đặt:.....

h - Các thiết bị an toàn khác: .....

.....

15) Đặc tính của các cơ cấu dẫn động:

Cơ cấu	Công suất (kW)/ Tốc độ (v/ph)/ Mô men đầu ra (N.m) của động cơ điện/ thủy lực	Công suất (kW)/ áp suất (MPa)/ Sản lượng (l/ph) của bơm nguồn thủy lực	Công suất (kW)/ Tốc độ (v/ph)/ Mô men đầu ra (N.m) của động cơ điện lai bơm	Tỷ số truyền của hộp giảm tốc
1) Nâng tải	.....	.....	.....	.....
- Móc chính:	.....	.....	.....	.....
- Móc phụ:	.....	.....	.....	.....
- Nâng ngoạm	.....	.....	.....	.....
2) Nâng cần:	.....	.....	.....	.....
3) Quay:	.....	.....	.....	.....
4) Di chuyển thiết bị nâng	.....	.....	.....	.....
5) Di chuyển xe con	.....	.....	.....	.....

16) Loại điện và điện áp:

STT	Tên mạch điện	Loại điện	Điện áp
1	Động lực		
2	Điều khiển		
3	Chiếu sáng làm việc		
4	Chiếu sáng sửa chữa		

17) Chỗ điều khiển (buồng điều khiển, bàn điều khiển, sàn.....)

....

18) Điều kiện làm việc:

- Áp lực gió cho phép khi thiết bị nâng làm việc:..... N/m^2.
- Tốc độ gió cho phép khi thiết bị nâng làm việc:..... m/s

19) Đặc tính kỹ thuật của dây cáp

Công dụng của cáp	Kết cấu của cáp	Đường kính cáp	Giới hạn bền của sợi thép khi kéo, N/mm^2	Lực kéo đứt toàn bộ dây cáp	Hệ số dự trữ sức bền	Chiều dài dây cáp, m

20) Đặc tính của bộ phận mang tải:

a - Móc cẩu

Thông số	Móc chính	Móc phụ
Sức nâng cho phép, t Trọng lượng bản thân, t Nơi chế tạo Số chế tạo		

b - Gầu ngoạm:

Sức nâng cho phép: ..... t

Dung tích gầu: ..... m^3

Trọng lượng bản thân:..... t

Nơi chế tạo: .....

Số chế tạo: .....

c - Thiết bị chuyên dùng khác:

.....

.....

21) Đặc tính cơ bản các kết cấu kim loại của thiết bị nâng:

Bộ phận kết cấu	Mác/Cấp vật liệu cơ bản	Vật liệu hàn	Ghi chú

22) Đặc tính đường ray di chuyển của thiết bị nâng/xe con:

a - Khổ đường ray:..... / ..... mm

b - Loại ray:..... / .....

c - Phương pháp liên kết đường ray:

- Giữa ray với ray: .....

- Giữa ray với bệ đỡ: .....

23) Thiết bị nâng đã được thử tải ở các chế độ sau:

Điều kiện thử và chế độ thử	Tầm với hoặc khẩu độ, m	Tải trọng thử, t
1 - Móc chính - Thử động: 2 - Móc phụ - Thử động: 3 - Gầu ngoạm - Thử động:		

Thiết bị nâng đã được kiểm tra và thử tải hoàn toàn phù hợp với "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các phương tiện thủy nội địa - QCVN96: 2016/BGTVT" và các Tiêu chuẩn hiện hành, các điều kiện kỹ thuật chế tạo và được công nhận hoạt động tốt với sức nâng cho phép theo đặc tính tải.

Ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ PHƯƠNG TIỆN

(Đơn vị chế tạo hoặc quản lý)

PHẦN II - GIÁM SÁT CỦA ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

SỬA CHỮA, THAY THẾ, HOÁN CẢI CÁC BỘ PHẬN, CƠ CẤU CỦA THIẾT BỊ NÂNG

(*trang 8*)

Ngày, tháng, năm	Nội dung sửa chữa, thay thế, hoán cải	Chữ ký của người chịu trách nhiệm về hoạt động an toàn của thiết bị nâng

(Gồm 6 trang giống nhau từ trang 9 đến trang 14)

Ngày, tháng, năm	Nội dung sửa chữa, thay thế, hoán cải	Chữ ký của người chịu trách nhiệm về hoạt động an toàn của thiết bị nâng

PHẦN III - GIÁM SÁT CỦA CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ THỬ TẢI

(Có Biên bản kiểm tra và Giấy chứng nhận kèm theo)

(trang 15)

Ngày, tháng, năm kiểm tra	Loại/kết quả kiểm tra	Họ tên, chữ ký của Đăng kiểm viên	Ghi chú (Ngày và chữ ký)

(gồm 7 trang giống nhau từ trang 16 đến 22)

Ngày, tháng, năm kiểm tra	Loại/kết quả kiểm tra	Họ tên, chữ ký của Đăng kiểm viên	Ghi chú (Ngày và chữ ký)